CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109113
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-04-17 02:24:44
Foxit Reader Version: 9.3.0

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
SỐ: 75 **/DPTU2**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2023

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số: B01-DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số: B02-DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số: B03-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:……

CÔNG TY: Cp dược phẩm trung ương 2
Địa chỉ:
Tel: ..... **Fax: .....**

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**135,884,740,486**	**131,392,550,838**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2,705,752,473**	**3,756,920,669**
1. Tiền	111		2,705,752,473	3,756,920,669
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**73,727,640,194**	**66,215,483,215**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,273,383,544	14,879,761,217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		923,076,593	824,473,680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		54,817,426,720	54,797,494,981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,286,246,663)	(4,286,246,663)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		**53,874,487,470**	**55,090,984,870**
1. Hàng tồn kho	141		53,874,487,470	55,090,984,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		**5,576,860,349**	**6,329,162,084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,489,018,023	2,897,201,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,956,366,126	3,362,950,638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		131,476,200	69,010,125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**349,757,661,866**	**355,508,767,651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**72,240,000,000**	**72,240,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		72,240,000,000	72,240,000,000

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		**167,296,007,032**	**172,875,681,624**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		167,296,007,032	172,875,681,624
- Nguyên giá	222		286,035,008,109	286,035,008,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118,739,001,077)	(113,159,326,485)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810,751,750)	(810,751,750)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**1,911,841,105**	**1,911,841,105**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,911,841,105	1,911,841,105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**93,960,000,000**	**93,960,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**14,349,813,729**	**14,521,244,922**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,349,813,729	14,521,244,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**485,642,402,352**	**486,901,318,489**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**378,195,404,083**	**376,325,018,164**
I. Nợ ngắn hạn	310		**245,519,825,771**	**243,649,439,852**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,645,607,629	36,807,100,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,910,302,423	17,238,608,258
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		54,008,529,314	54,007,658,324
4. Phải trả người lao động	314		1,377,569,983	2,448,622,227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27,135,816,654	24,530,522,110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319		39,501,545,994	39,501,474,895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		68,655,400,000	68,830,400,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**132,675,578,312**	**132,675,578,312**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		93,960,000,000	93,960,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38,715,578,312	38,715,578,312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**107,446,998,269**	**110,576,300,325**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**107,271,708,269**	**110,401,010,325**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(101,147,757,654)	(98,018,455,598)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(98,018,455,598)	(74,268,206,097)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,129,302,056)	(23,750,249,501)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**175,290,000**	**175,290,000**
1. Nguồn kinh phí	431		175,290,000	175,290,000

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**485,642,402,352**	**486,901,318,489**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY: CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**55,278,083,636**	**24,809,061,772**	**55,278,083,636**	**24,809,061,772**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**55,278,083,636**	**24,809,061,772**	**55,278,083,636**	**24,809,061,772**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	51,256,811,159	26,425,154,011	51,256,811,159	26,425,154,011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**4,021,272,477**	**(1,616,092,239)**	**4,021,272,477**	**(1,616,092,239)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,748,774	9,933,573	15,748,774	9,933,573
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,319,558,732	2,149,290,571	3,319,558,732	2,149,290,571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,314,364,332	2,149,290,571	3,314,364,332	2,149,290,571
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		966,924,998	783,247,783	966,924,998	783,247,783
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,784,908,910	3,037,395,943	2,784,908,910	3,037,395,943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		**(3,034,371,389)**	**(7,576,092,963)**	**(3,034,371,389)**	**(7,576,092,963)**
12. Thu nhập khác	31		107,975,735	3,008,659	107,975,735	3,008,659
13. Chi phí khác	32		202,906,402	328,349,900	202,906,402	328,349,900
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(94,930,667)**	**(325,341,241)**	**(94,930,667)**	**(325,341,241)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(3,129,302,056)**	**(7,901,434,204)**	**(3,129,302,056)**	**(7,901,434,204)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(3,129,302,056)**	**(7,901,434,204)**	**(3,129,302,056)**	**(7,901,434,204)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Liệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2023

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6	46,736,517,171	31,264,399,889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38,672,870,185)	(21,285,983,685)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,375,355,644)	(5,556,087,515)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,033,584,968)	(647,371,679)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,163,272,126	3,642,496,682
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,694,146,696)	(3,314,093,007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(876,168,196)**	**4,103,360,685**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32	21		
3.Tiền thu từ đi vay	33			500,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(175,000,000)	(318,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(175,000,000)**	**182,000,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(1,051,168,196)**	**4,285,360,685**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,756,920,669	765,256,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	**2,705,752,473**	**5,050,616,864**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	TỔNG GIÁM ĐỐC DS. Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	**1,250,138,873**	**296,571,833**
Tiền gửi ngân hàng	**2,506,781,796**	**2,409,180,640**
VND	2,462,269,142	2,364,667,986
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	*2,852,652*	*2,852,652*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HBT	*16,481,676*	*39,857,774*
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng long	*1,870,937*	*1,870,937*
Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN HN	*1,123,325*	*1,123,325*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*2,439,940,552*	*2,318,963,298*
Ngân hàng Việt nam thịnh vượng	-	-
USD	44,512,654	44,512,654
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*26,383,754*	*26,383,754*
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	*18,128,900*	*18,128,900*
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành		-
Tổng cộng	**3,756,920,669**	**2,705,752,473**

2. Đầu tư ngắn hạn

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Các khoản phải thu

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Phải thu của khách hàng	**14,879,761,217**	**22,273,383,544**
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	1,856,872,843	1,747,398,031
Công ty CP dược phẩm TƯ Codupha (DN156)	-	1,498,333,184
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire (DN548)	1,198,414,352	1,198,414,352
Đối tượng khác	11,824,474,022	17,829,237,977
Phải thu khác		
Liên danh Công ty hợp tác KTKTQT Văn Sơn - INFISCO	542,687,874	542,687,874
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	48,952,457,207	48,952,457,207
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
CN Công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại HN	72,240,000,000	72,240,000,000
Các đối tượng khác	4,645,475,404	4,615,661,088
Tạm ứng	203,287,426	596,287,426
Ký quỹ	102,354,037	110,333,125

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Tổng cộng	**126,686,261,948**	**127,057,426,720**

4. Hàng tồn kho

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Nguyên liệu, vật liệu	33,295,858,237	23,412,588,718
Công cụ, dụng cụ	49,969,509	64,195,993
Chi phí SXKD dở dang	10,116,066,116	12,454,987,195
Thành phẩm	11,629,091,008	17,942,715,564
Hàng hóa		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**55,090,984,870**	**53,874,487,470**

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Mua sắm TSCĐ	-	-
Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO"		
Dự án cao xoa	1,835,035,444	1,835,035,444
Tổng cộng	**1,911,841,105**	**1,911,841,105**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2023		1/1/2023	
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phần)	Giá trị (VND)
Đầu tư				
Công ty CP đầu tư phát triển Bình an		93,960,000,000		93,960,000,000
Tổng cộng	**-**	**93,960,000,000**	**-**	**93,960,000,000**

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**-**

8. Vay và nợ ngắn hạn

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Vay ngắn hạn - VND	***68,830,400,000***	***68,655,400,000***
Vay ngắn hạn Huy động vốn	13,030,400,000	12,855,400,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***55,800,000,000***	***55,800,000,000***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD 1 (iii)	*55,800,000,000*	*55,800,000,000*
Tổng cộng	**68,830,400,000**	**68,655,400,000**

9. Phải trả người lao động

	1/1/2023	31/03/2023
	VND	VND
Lương CBCNV	2,448,622,227	1,377,569,983
Tổng cộng	**2,448,622,227**	**1,377,569,983**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	1/1/2023	31/03/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,595,442,155	1,714,539,380
Bảo hiểm xã hội		402,989,973
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26,449,050
Bảo hiểm y tế	-	59,510,425
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả khác	**37,906,032,740**	**37,298,057,166**
Tổng công dược VN	*3,935,639,560*	*3,335,639,560*
NH phát triển VN (lãi chậm trả)	-	-
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-
Các đối tượng khác	*33,970,393,180*	*33,962,417,606*
	0	***0***
Tổng cộng	**39,501,474,895**	**39,501,545,994**

11. Phải trả dài hạn khác

	1/1/2023	31/03/2023
	VND	VND
	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam		
NH Phát triển Việt Nam		
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	93,960,000,000	93,960,000,000
Tổng cộng	**93,960,000,000**	**93,960,000,000**

12. Vay và nợ dài hạn

	1/1/2023	31/03/2023
	VND	VND
Vay dài hạn - VND	**38,715,578,312**	**38,715,578,312**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	38,715,578,312	38,715,578,312
Tổng cộng	**38,715,578,312**	**38,715,578,312**

13. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty CP xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Tổng cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	3 tháng- 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	188,203,291,783	55,278,083,636
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Tổng cộng	**188,203,291,783**	**55,278,083,636**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	3 tháng- 2023 VND
Chiết khấu thương mại		
Tổng cộng	-	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	3 tháng- 2023 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	188,203,291,783	55,278,083,636
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	**188,203,291,783**	**55,278,083,636**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	3 tháng- 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Giá vốn thành phẩm	180,904,669,244	51,256,811,159
Tổng cộng	**180,904,669,244**	**51,256,811,159**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	3 tháng- 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,948,947	2,346,024
Cổ tức được chia(BS năm 2017)		
Lãi chậm trả		
Chênh lệch tỷ giá	4,458,670,536	13,402,750
Lãi bán cổ phiếu		
Tổng cộng	**4,466,619,483**	**15,748,774**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	3 tháng- 2023 VND
Chi phí lãi vay	13,877,912,864	3,314,364,332
Chi phí tài chính khác	956,678,024	5,194,400
Tổng cộng	**14,834,590,888**	**3,319,558,732**

III. Những thông tin khác

1. Các thông tin khác

1.1 Trả trước cho người bán

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Công ty CP nhựa Trường thịnh (DN213)	27,000,000	27,000,000
Công ty TNHH MTV TMDV Tân Thuận thiên (DN532)	34,659,130	34,659,130
Công ty TNHH chế tạo máy Hoàng anh		
Công ty CP 389 VN		
Đối tượng khác	762,814,550	861,417,463
Tổng cộng	**824,473,680**	**923,076,593**

1.2 Các khoản phải thu khác

	1/1/2023 VND	31/03/2023 VND
Tạm ứng	**203,287,426**	**596,287,426**
Vũ Thu Hằng	41,302,000	41,302,000
Phạm Thị Nguyệt	35,000,000	35,000,000
Đinh Liên Anh		-
Hoàng Văn Hùng		
Hoàng Văn Hùng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

Đối tượng khác	126,985,426	519,985,426
Tổng cộng	**203,287,426**	**596,287,426**

1.3 Phải trả người bán

	1/1/2023	31/03/2023
	VND	VND
Công ty hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn(DN228)	7,346,050,277	7,346,050,277
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức(DN226)	218,107,794	218,107,794
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam (DN194)	2,711,105,500	2,613,771,760
Công Ty PHIL-INTERNATIONAL CO,LTD (DN416)	555,832,000	555,832,000
Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức thành (DN151)	353,438,974	1,350,534,160
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp (DN257)	97,050,056	120,745,977
CN Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	-	
Công ty CP thủy tinh Hưng phú (DN024)	230,192,598	276,003,143
Các đối tượng khác	25,295,323,065	25,164,562,518
Tổng cộng	**36,807,100,264**	**37,645,607,629**

1.4 Người mua trả tiền trước

	1/1/2023	31/03/2023
	VND	VND
Q 419 Hapu (CH006)	16,805,171	223,933,026
Công ty CP dược phẩm Green (DN152)		
Công ty CP dược API	-	-
Công ty CP Dược phẩm Generic (DN488)	1,501,899,000	1,501,899,000
Công ty CP DP& TBYT Đông Nam Á (DN593)	1,501,076,269	382,647,271
Đối tượng khác	14,218,827,818	14,801,823,126
Tổng cộng	**17,238,608,258**	**16,910,302,423**

Hà nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2